

Số: /KH-TTYT

Bảo Lộc, ngày tháng 01 năm 2023

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện các hoạt động lĩnh vực y tế dự phòng thuộc khoa y tế dự phòng trên địa bàn thành phố Bảo Lộc năm 2023

Căn cứ Kế hoạch số 1508/KH – SYT ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng về việc Hoạt động lĩnh vực y tế dự phòng và dân số tỉnh Lâm Đồng, giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ quyết định số 65/QĐ-SYT ngày 07/01/2023 của sở Y tế lâm Đồng Quyết định về việc dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023.

Căn cứ công văn số 04/KSBT-KHNV ngày 04/01/2023 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng về việc giao chỉ tiêu phát triển sự nghiệp Y tế năm 2023;

Trung tâm y tế thành phố Bảo Lộc xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các hoạt động lĩnh vực y tế dự phòng thuộc khoa y tế dự phòng trên địa bàn thành phố Bảo Lộc năm 2023 như sau:

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

a) Chủ động phòng, chống dịch bệnh lưu hành tại địa phương, bệnh dịch mới, phát hiện sớm, kịp thời khống chế, không để dịch lớn xảy ra, giảm tỷ lệ mắc, tỷ lệ tử vong do các bệnh dịch; giảm số người mới nhiễm HIV và tử vong liên quan đến AIDS, giảm tối đa tác động của dịch HIV/AIDS đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

b) Triển khai các biện pháp phòng, chống các bệnh không lây nhiễm, bệnh tâm thần phổ biến, tai nạn thương tích; chăm sóc sức khỏe các nhóm đặc thù: bà mẹ, trẻ sơ sinh, học sinh, người khuyết tật, người cao tuổi, người lao động; bảo đảm dinh dưỡng hợp lý, an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường; truyền thông thay đổi hành vi, chủ động dự phòng các yếu tố nguy cơ phổ biến đối với sức khỏe.

2. Mục tiêu cụ thể

(Chi tiết theo phụ lục 1 đính kèm)

II. Chỉ tiêu

(Chi tiết có phụ lục 2 đính kèm)

III. Các hoạt động lĩnh vực Y tế dự phòng

1. Những giải pháp chung trong triển khai các hoạt động lĩnh vực Y tế dự phòng thuộc khoa y tế dự phòng

a) Tiếp tục hoàn thiện tổ chức nhân lực tại khoa YTDP tham mưu giám đốc TTYT củng cố hệ thống nhân lực Y tế dự phòng đào tạo, đào tạo lại nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân trên địa bàn; lập kế hoạch, theo dõi, giám sát, đánh giá,...

b) Xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá; phân tích số liệu giám sát để phát hiện những điểm mạnh, tồn tại, tìm hiểu các yếu tố liên quan, từ đó, đề xuất các giải pháp can thiệp hiệu quả.

c) Chủ động phòng, chống dịch bệnh; ngăn chặn hiệu quả các dịch bệnh nguy hiểm và dịch bệnh mới nổi; khống chế không để dịch lớn xảy ra, hạn chế số ca mắc bệnh Covid-19, SXH, TCM, Sốt rét xuống mức thấp nhất. Chủ động phòng chống thiên tai, thảm họa; đảm bảo an toàn tiêm chủng và đạt tỷ lệ tiêm chủng theo quy định;

d) Xây dựng các bộ công cụ, biểu mẫu để thực hiện theo dõi, giám sát, đánh giá.

e) Thông tin, truyền thông về sức khỏe với nhiều hình thức phong phú, phù hợp với điều kiện thực tế, hiệu quả,...

g) Bảo đảm các điều kiện, trang thiết bị, thuốc men, vắc xin, sinh phẩm, hóa chất, vật tư y tế,... cho các hoạt động theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

2. Các nội dung hoạt động lĩnh vực Y tế dự phòng thuộc khoa y tế dự phòng

2.1. Công tác phòng chống dịch lưu hành tại địa phương và dịch mới nổi

- Nâng cao năng lực giám sát các dịch bệnh lưu hành tại địa phương và các bệnh dịch mới; kịp thời phát hiện và triển khai các biện pháp phòng, chống hạn chế số ca mắc và tử vong do dịch bệnh.

- Xây dựng hệ thống giám sát một số bệnh dịch thường gặp, giám sát dựa vào sự kiện theo Quyết định số 2018/QĐ-BYT ngày 28/3/2018 của Bộ Y tế ban hành “Hướng dẫn giám sát dựa vào sự kiện” tại các tuyến, đặc biệt là tuyến xã.

- Chủ động xây dựng kế hoạch, chuẩn bị các nguồn lực đáp ứng nhanh các bệnh dịch lớn, các đại dịch,...

- Chủ động tham mưu xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch, tổ chức tập huấn, tập huấn lại cho cán bộ Y tế về công tác PCD lưu ý một số dịch bệnh mới nổi như SXH, Zika, TCM, cúm A...

- Tổ chức tập huấn kiến thức phòng chống dịch bệnh và kỹ năng truyền thông cho đội ngũ nhân viên y tế thôn.

- Hàng tháng phân công cán bộ giám sát chủ động nhằm phát hiện sớm ca bệnh truyền nhiễm và yếu tố nguy cơ để xử lý kịp thời không để dịch bệnh xảy ra.

- Phối hợp với tổ TTGDSK tăng cường các hoạt động truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng, truyền thông trực tiếp thông qua hoạt động lồng

ghép của mạng lưới Y tế thôn bản, cộng tác viên triển khai tại các hộ gia đình, đặc biệt quan tâm đến việc vệ sinh tại nhà và nơi công cộng.

- Khi có dịch phối hợp với các TYT thực hiện điều tra xử lý ổ dịch đúng theo quy định của BHYT.

- Thực hiện công tác thống kê, báo cáo kịp thời.

2.2. Phòng chống các bệnh lây nhiễm

Xây dựng kế hoạch giám sát, quản lý ca bệnh, các biện pháp phòng chống một số bệnh truyền nhiễm phổ biến trên địa bàn tỉnh: Lao, phong, sốt rét, sốt xuất huyết...

a) Phòng, chống lao:

- Tăng cường công tác truyền thông giáo dục sức khỏe về bệnh lao. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát theo quy định, tăng cường áp dụng hệ thống thông tin điện tử trong quản lý dữ liệu và quản lý chương trình.

- Nâng cao chất lượng cán bộ phụ trách chương trình ở tuyến trung tâm và tuyến xã, phường bằng cách đào tạo, tập huấn chuyên môn về phòng, chống bệnh lao.

- Quản lý và điều trị bệnh lao, lao/HIV, lao kháng thuốc trên địa bàn toàn thành phố theo đúng quy định.

- Duy trì công tác khám, hội chẩn bệnh lao tại phòng khám trung tâm và các tuyến cơ sở.

- Báo cáo hoạt động của chương trình, dự án theo quy định của Trung ương.

- Tổ chức giao ban định kỳ giải quyết kịp thời những vướng mắc trong việc triển khai thực hiện các hoạt động của chương trình.

b) Phòng, chống phong

- Duy trì và củng cố hoạt động Dự án phòng chống phong trên toàn thành phố.

- Duy trì công tác loại trừ bệnh phong theo 4 tiêu chuẩn của Bộ Y tế.

- Tập trung đẩy mạnh công tác truyền thông để tiêu chí thứ 4 đạt hiệu quả cao nhất.

- Tiếp nhận và cung cấp đủ thuốc, trang thiết bị chăm sóc tàn tật, phục hồi chức năng cho bệnh nhân phong và triển khai cấp phát cho bệnh nhân phong.

- Tăng cường công tác truyền thông giáo dục sức khỏe bằng mọi hình thức từ tuyến trung tâm và tuyến xã phường.

c) Phòng, chống sốt rét

- Phát hiện, chẩn đoán kịp thời và điều trị hiệu quả sốt rét tại các tuyến, hạn chế sốt rét nặng, biến chứng và tử vong do sốt rét.

- Giám sát, đánh giá chất lượng xét nghiệm, chẩn đoán và điều trị sốt rét, ký sinh trùng kháng thuốc,...

- Triển khai điều tra, giám sát dịch tễ, côn trùng sốt rét, thực hiện các biện pháp phòng, chống phù hợp, đặc biệt vùng có tình hình sốt rét biến động.

- Xây dựng kế hoạch và tham mưu tổ chức thực hiện hoạt động phòng chống sốt rét trên địa bàn thành phố; phân bổ chỉ tiêu chuyên môn, phân phối vật tư, hóa chất thuốc men đảm bảo cho các trạm y tế xã, phường;

- Kiểm tra giám sát hoạt động phòng chống sốt rét tại các xã, phường.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn cập nhật kiến thức chuyên môn cho tuyến dưới.

- Tăng cường công tác truyền thông phòng chống sốt rét

- Khoa y tế dự phòng: Tăng cường công tác truyền thông phòng chống sốt rét; kiểm tra, giám sát hoạt động tuyến xã; phối hợp điều tra ca bệnh, giải quyết ổ bệnh đúng thời gian và các yêu cầu chuyên môn theo đúng qui định.

- Trạm y tế xã, phường: Duy trì hoạt động điểm kính hiển vi chủ động phát hiện ca bệnh, lấy lam đúng đối tượng theo quy định, phát hiện sớm và điều trị kịp thời ca bệnh sốt rét; phối hợp với y tế thôn bản triển khai công tác truyền thông phòng chống sốt rét; giám sát chủ động tại các thôn bản trọng điểm. Phối hợp với Khoa y tế dự phòng chủ động điều tra ca bệnh, ổ bệnh đúng quy định. Tăng cường quản lý ca bệnh.

d) Phòng, chống sốt xuất huyết

- Duy trì hệ thống giám sát dịch tễ, côn trùng, miễn dịch sốt xuất huyết; cảnh báo nguy cơ xảy ra dịch và áp dụng các biện pháp phòng, chống kịp thời; chủ động triển khai hoạt động diệt lăng quăng vào mùa cao điểm.

- Nâng cao năng lực điều trị tại các tuyến nhằm giảm tỷ lệ tử vong/số mắc sốt xuất huyết.

- Phân đầu không để xảy ra dịch bệnh sốt xuất huyết lớn trên địa bàn; áp dụng các biện pháp chống dịch theo đúng quy định.

- Tham mưu cho ủy ban nhân dân thành phố về chỉ đạo và xây dựng kế hoạch hoạt động phòng chống sốt xuất huyết; giám sát chặt chẽ tình hình sốt xuất huyết trên địa bàn; phối hợp với trạm y tế xã, phường giám sát những xã có ca bệnh tăng cao; giám sát 100% ổ dịch nhỏ được phát hiện, tổ chức hoạt động phun hóa chất vùng nguy cơ; tổ chức các hoạt động truyền thông phòng chống sốt xuất huyết.

- Thực hiện thu dung, điều trị bệnh nhân sốt xuất huyết và thực hiện thống kê theo quy định tại Thông tư 54/2015/TT-BYT hướng dẫn chế độ thông tin báo cáo và khai báo bệnh truyền nhiễm.

- Trạm y tế xã, phường: Tham mưu cho Ủy ban nhân dân xã, phường về công tác phòng chống sốt xuất huyết trên địa bàn; tuyên truyền cho người dân các biện pháp phòng chống sốt xuất huyết

2.3. Tiêm chủng mở rộng

- Duy trì công tác tiêm chủng mở rộng thường xuyên cho trẻ em, tiêm chủng uốn ván cho phụ nữ có thai đạt tỷ lệ tiêm chủng theo quy định.

- Lập kế hoạch, triển khai các chiến dịch tiêm chủng theo quy định của Bộ Y tế.

- Triển khai giám sát các bệnh truyền nhiễm trong chương trình tiêm chủng mở rộng; theo dõi, giám sát, đánh giá hoạt động chương trình, tổ chức buổi tiêm, an toàn tiêm chủng, dây chuyền lạnh, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý công tác tiêm chủng,...

- Thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn tiêm chủng được quy định tại Thông tư 34/2018/TT-BYT ngày 16/11/2018 của Bộ Y tế Quy định chi tiết một số điều của Nghị định 104/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng.

- Thường xuyên rà soát, cập nhật đối tượng vào sổ quản lý tiêm chủng trẻ em. Chủ động phát hiện các xã, phường có tỷ lệ tiêm chủng thấp để tiêm bổ sung cho các đối tượng trong độ tuổi tiêm chủng.

- Thực hiện nghiêm túc việc khám sàng lọc trước khi tiêm chủng tại Quyết định 2470/QĐ-BYT ngày 14/06/2019 của Bộ Y tế về việc ban hành Hướng dẫn Khám sàng lọc trước tiêm chủng đối với trẻ em.

- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ đối với việc theo dõi, hướng dẫn cách chăm sóc trẻ tại nhà và phát hiện các dấu hiệu có trẻ có phản ứng nặng sau tiêm chủng để đem đến cơ sở y tế kịp thời.

- Phát hiện và xử trí sớm các trường hợp có các triệu chứng của phản ứng phản vệ và xử trí sớm bằng Adrenalin theo hướng dẫn tại thông tư số 51/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế về việc Hướng dẫn, chẩn đoán và xử trí phản ứng phản vệ.

- Thực hiện nghiêm túc và báo cáo đầy đủ các trường hợp phản ứng sau tiêm chủng.

- Tăng cường công tác truyền thông về tiêm chủng trên các phương tiện thông tin đại chúng và tuyên truyền trực tiếp tại các điểm tiêm chủng.

2.4. Phòng chống các bệnh không lây nhiễm

Xây dựng kế hoạch phòng chống, chẩn đoán, điều trị, quản lý ca bệnh,... một số bệnh không nhiễm phổ biến: Tăng huyết áp, đái tháo đường, các rối loạn do thiếu I-ốt, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) và hen phế quản, một số bệnh ung thư thường gặp,...

a) Phòng, chống tăng huyết áp và nguy cơ bệnh lý tim mạch

- Duy trì và củng cố hoạt động các đơn vị phòng chống bệnh tim mạch, tăng huyết áp tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Đơn vị phòng chống bệnh tim mạch, tăng huyết áp có nhiệm vụ trực tiếp lập kế hoạch, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai và báo cáo các hoạt động của chương trình trên địa bàn quản lý.

- Phối hợp với Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh triển khai khám sàng lọc cho đối tượng là người dân từ 40 tuổi trở lên và quản lý bệnh nhân THA tại cộng đồng.

- Tổ chức tập huấn cho cán bộ y tế và cộng tác viên y tế thôn bản
- Tăng cường các hoạt động kiểm tra, giám sát thực hiện dự án tại các đơn vị;
- Tăng cường công tác truyền thông về phòng chống bệnh tim mạch, tăng huyết áp.

b) Phòng, chống bệnh đái tháo đường

- Triển khai khám sàng lọc phát hiện sớm đái tháo đường, đặc biệt nhóm người có nguy cơ cao (≥ 40 tuổi,...) bằng xét nghiệm đường máu tối thiểu 1 lần/năm; đối với các Trạm y tế xã có thể thực hiện bằng phiếu đánh giá nguy cơ hoặc xét nghiệm đường máu mao mạch.
- Xây dựng kế hoạch khảo sát định kỳ tỷ lệ mắc tiền đái tháo đường, đái tháo đường trong nhóm người 30-69 tuổi.
- Triển khai quản lý, điều trị, tư vấn thay đổi hành vi, tuân thủ điều trị, dự phòng các biến chứng do đái tháo đường... tại tuyến y tế cơ sở.

c) Phòng, chống các rối loạn do thiếu I-ốt.

- Giám sát và điều tra muối I ốt tại hộ gia đình
- Tăng cường công tác truyền thông bằng nhiều hình thức.
- Tổ chức tập huấn điều tra muối I ốt tại hộ gia đình cho cán bộ y tế và cộng tác viên y tế.

d) Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và Hen phế quản

- Thực hiện quản lý bệnh nhân bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản tại cộng đồng.
- Duy trì công tác khám hội chẩn, tư vấn, đo chức năng hô hấp cho bệnh nhân trên địa bàn thành phố.
- Kết hợp với các chương trình giám sát các hoạt động phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản tại địa phương.
- Tăng cường công tác truyền thông về phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản tại địa phương.

e) Phòng, chống ung thư

- Củng cố mạng lưới quản lý bệnh ung thư tại Trạm y tế xã, phường
- Tăng cường các hoạt động kiểm tra, giám sát thực hiện dự án tại các đơn vị; định kỳ sơ kết, tổng kết và kịp thời giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện.
- Tăng cường công tác truyền thông tuyên truyền cách phòng bệnh, phát hiện sớm, chăm sóc giảm nhẹ cho bệnh nhân ung thư tại cộng đồng.
- Tổ chức tập huấn cho cán bộ y tế và cộng tác viên y tế thôn bản.

2.5. Phòng chống HIV/AIDS

2.5.1. Mục tiêu 1. Giảm 20% số nhiễm HIV phát hiện mới qua tiêm chích ma túy; Giảm 16% số nhiễm HIV phát hiện mới qua quan hệ tình dục so với năm 2015.

2.5.1.1. Hoạt động truyền thông:

- Tăng cường triển khai các hoạt động truyền thông, các biện pháp can thiệp giảm tác hại và dự phòng lây nhiễm HIV.
- Tham dự các lớp tập huấn công tác phòng, chống HIV/AIDS và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone.
- Phối hợp có hiệu quả bao gồm can thiệp giảm tác hại và hoạt động truyền thông có chủ đích.
- Tổ chức các hoạt động truyền thông rộng rãi tháng cao điểm dự phòng lây nhiễm HIV từ mẹ sang con và Tháng hành động quốc gia phòng, chống HIV/AIDS năm 2023.
- Triển khai phong trào toàn dân tham gia phòng chống HIV/AIDS tại cộng đồng dân cư và các hoạt động phòng chống HIV/AIDS tại các doanh nghiệp, cơ sở vui chơi giải trí.

2.5.1.2 Phân phát BKT:

- Vận động lãnh đạo chính quyền địa phương các cấp ủng hộ cho chương trình BKT;
- Củng cố mạng lưới phòng, chống HIV/AIDS tuyến xã, phường và đào tạo, tập huấn nâng cao chất lượng đội ngũ tuyên truyền viên đồng đẳng. Mở rộng hoạt động phân phát và hướng dẫn sử dụng BKT thông qua mạng lưới nhân viên tiếp cận cộng đồng;
- Tạo sự sẵn có của bơm kim tiêm và duy trì hoạt động phân phát bơm kim tiêm sạch thông qua các kênh phân phát khác nhau: Qua tuyên truyền viên đồng đẳng, các hộp bơm kim tiêm cố định.
- Tổ chức đào tạo và đào tạo lại cho các cán bộ thực hiện chương trình can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV;
- Thiết kế, sản xuất và nhân bản các tài liệu truyền thông về chương trình BKT; thực hiện truyền thông trực tiếp cho nhóm NCMT;
- Cung cấp, hướng dẫn sử dụng BKT sạch; tổ chức thu gom BKT đã qua sử dụng thông qua mạng lưới TTVĐĐ, cộng tác viên.

2.5.1.3. Phân phát BCS cho GMD.

- Tiếp tục củng cố mạng lưới phòng, chống HIV/AIDS cho tuyến trung tâm và xã, phường và đào tạo, tập huấn nâng cao chất lượng đội ngũ tuyên truyền viên đồng đẳng. Mở rộng hoạt động phân phát và hướng dẫn sử dụng BCS, thông qua mạng lưới nhân viên tiếp cận cộng đồng;

- Tạo sự sẵn có của bao cao su và duy trì hoạt động phân phát bao cao su thông qua các kênh phân phát khác nhau, phát bao cao su miễn phí qua kênh tuyên truyền viên đồng đẳng, điểm cung cấp dịch vụ phòng chống HIV/AIDS.

- Truyền thông trực tiếp kiến thức về dự phòng lây nhiễm HIV, chương trình phân phát BCS, khuyến khích sử dụng BCS, hướng dẫn sử dụng BCS, giới thiệu các dịch vụ khám và chữa các bệnh lây truyền qua đường tình dục (LTQĐTD) cho các nhóm đối tượng có hành vi nguy cơ cao;

- Tổ chức sinh hoạt nhóm định kỳ giữa các đối tượng để cập nhật thông tin, chia sẻ kinh nghiệm và tiếp cận được với các dịch vụ khám và điều trị các bệnh LTQĐTD cũng như các dịch vụ khác có liên quan;

2.5.1.4. Phân phát BCS cho nam QHTD đồng giới.

- Phân phát bao cao su và chất bôi trơn cho nhóm MSM thông qua các mô hình như: nhân viên tiếp cận cộng đồng, các cơ sở y tế, cơ sở lưu trú, cơ sở dịch vụ giải trí.

- Duy trì hoạt động tiếp cận và truyền thông thay đổi hành vi cho nhóm MSM, cũng như bạn tình của họ;

2.5.2. Mục tiêu 2. 85% số người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng nhiễm HIV của mình

** Tăng cường xét nghiệm phát hiện HIV*

- Tiếp tục thực hiện công tác tư vấn xét nghiệm HIV theo đúng hướng dẫn quy định tại Nghị định 75/2016/NĐ-CP của Chính phủ về điều kiện thực hiện xét nghiệm HIV, hướng dẫn quốc gia về xét nghiệm HIV, Thông tư 01/2015/TT-BYT về hướng dẫn tư vấn phòng, chống HIV/AIDS tại cơ sở y tế;

- Triển khai công tác tư vấn xét nghiệm HIV trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo các quy định hiện hành, đặc biệt chú trọng phát hiện mới người nhiễm HIV, chuyển gửi thành công người nhiễm HIV phát hiện trong cơ sở khám bệnh chữa bệnh tham gia điều trị ARV;

- Tổ chức triển khai tư vấn xét nghiệm HIV tại cộng đồng, tư xét nghiệm HIV.

- Triển khai các hoạt động hỗ trợ chuyển gửi người nhiễm HIV đến các cơ sở khám điều trị ARV;

- Phối hợp các tổ chức cộng đồng, đồng đẳng viên, y tế thôn bản tìm kiếm những người có nguy cơ lây nhiễm HIV cao tham gia tư vấn xét nghiệm HIV sớm và định kỳ theo hướng dẫn chuyên môn;

- Triển khai các đợt xét nghiệm HIV lưu động tại trại giam;

2.6. Bảo vệ sức khỏe tâm thần

- Xây dựng, tiếp tục củng cố mạng lưới chăm sóc sức khỏe tâm thần cộng đồng từ trung tâm, xã, phường, y tế thôn bản;

- Duy trì, quản lý điều trị bệnh nhân tâm thần phân liệt, động kinh trên 11 xã, phường.
- Kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng hàng quý.
- Tổ chức tập huấn cho cán bộ y tế và cộng tác viên y tế thôn bản.
- Tăng cường công tác truyền thông.

2.7. Chăm sóc sức khỏe học sinh

Xây dựng kế hoạch liên ngành Y tế và Giáo dục triển khai các hoạt động YTTH và sự phối hợp giữa Y tế - Giáo dục.

Thành lập đoàn kiểm tra liên ngành Y tế - Giáo dục đánh giá việc triển khai công tác YTTH tại địa phương.

Đẩy mạnh truyền thông giáo dục sức khỏe phòng chống bệnh học đường tập trung các bệnh: cận thị, cong vẹo cột sống, thừa cân béo phì, bệnh răng miệng rối loạn tâm thần học Phối kết hợp với đoàn thể tích cực tham gia hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe phòng chống cận thị, cong vẹo cột sống, thừa cân béo phì, bệnh răng miệng rối loạn tâm thần học cho phụ huynh, học sinh.

Tổ chức tập huấn, cập nhật kiến thức chuyên môn. Triển khai thực hiện các hướng dẫn chuyên môn trong công tác y tế trường học; đánh giá tình trạng dinh dưỡng, sàng lọc rối loạn tâm thần học.

2.8. Chăm sóc sức khỏe người khuyết tật

- Thực hiện các dịch vụ phát hiện sớm những khiếm khuyết ở trẻ trước khi sinh và trẻ sơ sinh.
- Phát triển mạng lưới cung cấp dịch vụ phát hiện sớm, can thiệp sớm khuyết tật, phục hồi chức năng và phẫu thuật chỉnh hình, cung cấp dụng cụ trợ giúp cho người khuyết tật.
- Duy trì hoạt động phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cho người khuyết tật.

2.9. Phòng, chống tai nạn thương tích

- Kiện toàn duy trì hoạt động Ban chỉ đạo phòng chống tai nạn thương tích của địa phương.

- Tăng cường công tác truyền thông trên các phương tiện truyền thông đại chúng như truyền hình, đài phát thanh, áp phích khẩu hiệu phòng chống TNTT...tuyên truyền phòng chống TNTT tại các khu vực tập trung dân cư, điểm đen về TNTT;

- Hướng dẫn tuyến huyện triển khai thực hiện đầy đủ và báo cáo kịp thời TNTT theo hệ thống biểu mẫu về TNTT (Quyết định 25/2006/QĐ –BYT ngày 22/8/2006 và thông tư số 20/2019/TT-BYT ngày 31 tháng 07 năm 2019 quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê cơ bản ngành y tế).

- Tiếp tục củng cố mạng lưới lưới y tế thôn bản, cộng tác viên và tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực sơ cứu, cấp cứu TNTT tại cộng đồng thông.

- Cử cán bộ chuyên trách tham dự các buổi hội thảo, khóa đào tạo liên tục về công tác phòng, chống TNTT do tuyến trên tổ chức.

- Kiểm tra, giám sát công tác báo cáo TNTT và công tác triển khai duy trì cộng đồng an toàn tại 11 trạm Y tế xã, phường.

- Hướng dẫn các trạm Y tế xã, phường xây dựng kế hoạch PCTNTT, từng bước phối hợp các ban ngành, đoàn thể xây dựng mô hình “Cộng đồng an toàn” trên cơ sở phát triển mô hình “Gia đình an toàn”, “Trường học an toàn” tại một số xã, phường.

2.10. Dinh dưỡng

- Thực hiện có hiệu quả Kế hoạch 556/KH-UBND ngày 05/02/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng thực hiện Chương trình “Chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời nhằm phòng, chống suy dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em, nâng cao tầm vóc người Việt Nam” tỉnh Lâm Đồng.

- Giám sát tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi, đặc biệt là suy dinh dưỡng thể thấp còi và béo phì ở người trưởng thành.

- Thực hiện tư vấn, hướng dẫn cho cộng đồng, người cao tuổi, phụ nữ, trẻ em về chế độ dinh dưỡng hợp lý, ăn giảm muối, ăn đủ rau và trái cây, hạn chế sử dụng thực phẩm không có lợi cho sức khỏe. Kê đơn dinh dưỡng và vận động thể lực trong quản lý và điều trị người mắc bệnh không lây nhiễm.

- Triển khai cho trẻ từ 6 – 36 tháng tuổi uống Vitamin A 2 đợt trong năm.

- Thường xuyên hàng tháng triển khai cho bà mẹ sau sinh trong vòng 1 tháng được uống Vitamin A.

2.11. Chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động; phòng, chống bệnh nghề nghiệp

- Chăm lo cải thiện điều kiện làm việc, giảm ô nhiễm môi trường lao động; ngăn chặn tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe người lao động; nâng cao nhận thức và sự tuân thủ pháp luật về bảo hộ lao động, bảo đảm an toàn tính mạng cho người lao động, tài sản của Nhà nước, tài sản của doanh nghiệp, của tổ chức, góp phần vào sự phát triển bền vững của quốc gia.

- Tăng cường giám sát tình hình vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động tại các cơ sở lao động trên địa bàn; triển khai các biện pháp phòng, chống các bệnh nghề nghiệp phổ biến trong các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh có nguy cơ cao về bệnh nghề nghiệp;

- Phối hợp với Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh tập huấn cho các doanh nghiệp trên địa bàn, Nâng cao năng lực giám sát và quản lý vệ sinh lao động, môi trường lao động của doanh nghiệp; Giám sát hỗ trợ chuyên môn công tác VSLĐ cho 40% doanh nghiệp được quản lý.

- Thông tin giáo dục truyền thông, hướng dẫn, giám sát chuyên môn, kỹ thuật về vệ sinh lao động, sức khỏe người lao động (bao gồm cả phòng chống bệnh nghề nghiệp), sơ cứu, cấp cứu cho cơ sở lao động trên địa bàn;

2.12. Vệ sinh môi trường

- Thực hiện kiểm tra định kỳ và đột xuất tình trạng vệ sinh chung tại các Công ty cấp thoát nước, kiểm tra và giám sát chất lượng nguồn nước sinh hoạt (lấy mẫu xét nghiệm) các công trình cấp nước tập trung vùng nông thôn và các hộ gia đình.

- Phối hợp với trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh tập huấn cho cộng tác viên, y tế thôn bản về nước sạch và vệ sinh môi trường.

- Tổ chức các sự kiện truyền thông giáo dục sức khỏe về VSMT và hưởng ứng tuần lễ Quốc gia nước sạch vệ sinh môi trường, ngày môi trường thế giới:

- Xây dựng kế hoạch chỉ đạo tuyến đối với các trạm Y tế xã, phường về việc triển khai thực hiện chương trình SKMT

- + Kiểm tra quản lý chất thải tại trung tâm y tế, Phòng khám, các trạm y tế việc thực hiện các nội dung qui định về quản lý chất thải y tế, chất thải nguy hại trong TTLT số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT và Thông tư 36/2015-BTNMT

- + Kiểm tra về hoạt động của chương trình vệ sinh môi trường tại 11 trạm Y tế xã, phường.

- + Kiểm tra các công trình cấp nước và VSMT tại các TYT xã, rà soát lại chất lượng nước tại một số TYT xã: tổ chức lấy mẫu nước xét nghiệm

- + Hỗ trợ các hoạt động giám sát chương trình VSMT cho tuyến xã, phường.

- + Giám sát VSMT tại các khu vực trọng điểm có nguy cơ ô nhiễm.

- Tổ chức kiểm tra về nhà tiêu hộ gia đình trên địa bàn tỉnh: kiểm tra thực địa tại hộ gia đình.

- Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo về sức khỏe môi trường theo qui định.

2.13. An toàn thực phẩm

- Tăng cường công tác truyền thông trên các phương tiện truyền thông đại chúng như truyền hình, đài phát thanh, áp phích khẩu hiệu về VSATTP...

- Tăng cường tuyên truyền giáo dục kiến thức về VSATTP và các văn bản quy phạm pháp luật; trọng tâm là tuyên truyền Luật an toàn thực phẩm cho người sản xuất, chế biến, kinh doanh và người tiêu dùng thực phẩm bằng các hình thức nói chuyện chuyên đề, lồng ghép vào các buổi họp dân, sinh hoạt các tổ chức đoàn thể...

- Phối hợp với Phòng Y tế kiểm tra liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm các đợt cao điểm và mùa lễ hội; kiểm tra, giám sát chuyên ngành các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm theo phân cấp; kiểm tra đột xuất khi có sự cố về an toàn thực phẩm; giám sát các sản phẩm thực phẩm bao gói sẵn.

- Nâng cao năng lực phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền nhiễm qua thực phẩm.

- Tăng cường kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện các quy định về điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm của các cơ sở bếp ăn tập thể, cơ sở cung cấp suất ăn sẵn, nhà hàng, khách sạn, khu du lịch, lễ hội, thức ăn đường phố, chợ, trường học, khu công nghiệp; điều tra ngộ độc thực phẩm khi có ngộ độc thực phẩm xảy ra.

- Xây dựng mô hình điểm an toàn thực phẩm cho các loại hình: thức ăn đường phố, an toàn thực phẩm tuyến cơ sở...

2.14. Thông tin, truyền thông y tế

- Tiếp tục củng cố, hoàn thiện mạng lưới TTGDSK từ trung tâm đến thôn bản. 100% tổ TTGDSK tại các đơn vị trong ngành có cán bộ chuyên trách, hoạt động hiệu quả. 100% trạm y tế xã, phường có cán bộ làm công tác TTGDSK; 100% thôn, bản, tổ dân phố có truyền thông viên hoạt động.

- Tổ chức tập huấn về công tác TTGDSK cho mạng lưới và cộng tác viên truyền thông toàn thành phố.

- Triển khai các hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe:

- + Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng, các ban ngành, đoàn thể tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân: Luật bảo hiểm y tế, Đề án 1816, phong trào “Người Việt Nam ưu tiên dùng thuốc Việt Nam”; nêu gương người tốt việc tốt qua phong trào học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; Tuyên truyền vận động người dân tích cực tham gia bảo hiểm y tế toàn dân, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, thực hiện tốt quy tắc ứng xử, nâng cao đạo đức nghề nghiệp hướng tới sự hài lòng của người bệnh.

- + Tuyên truyền chủ đề về các ngày y tế trong năm.

- + Tuyên truyền các dịch bệnh lây nhiễm lưu hành tại địa phương và bệnh dịch nguy hiểm mới nổi.

- + Tuyên truyền các bệnh dịch không lây nhiễm.

- + Tuyên truyền về vệ sinh an toàn thực phẩm, về chăm sóc sức khỏe sinh sản, dân số -Kế hoạch hóa gia đình.

- + Tuyên truyền sử dụng thuốc hợp lý, kết hợp y học hiện đại và y học cổ truyền trong chẩn đoán và điều trị bệnh.

- + Áp dụng nhiều hình thức truyền thông gián tiếp: Thực hiện chuyên mục sức khỏe cho mọi người, phóng sự, phát thông điệp...

- + Tổ chức nhiều hình thức truyền thông trực tiếp tại cộng đồng, tại các bệnh viện các buổi truyền thông chuyên đề, thảo luận nhóm, làm mẫu và thăm hộ gia đình.

- Đẩy mạnh công tác phát triển tài liệu truyền thông phòng chống dịch bệnh, truyền thông Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số phân phối đến các đơn vị trong ngành.

- Thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, hội thảo về chuyên môn và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực TT GDSK.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động truyền thông trên địa bàn ngay từ đầu năm.

- Tổ chức giao ban, giám sát hỗ trợ mạng lưới TTGDSK mỗi quý 1 lần, tổng kết hoạt động định kỳ, xác định những việc còn tồn tại để rút kinh nghiệm, tìm biện pháp giải quyết, đồng thời triển khai kế hoạch tiếp theo.

2.15. Theo dõi, giám sát, đánh giá

- Xây dựng các bộ công cụ có giá trị và độ tin cậy giám sát các hoạt động thuộc lĩnh vực y tế dự phòng và dân số phát triển.

- Triển khai giám sát hỗ trợ, thu thập thông tin, phân tích dữ liệu để đánh giá đúng thực trạng vấn đề và đề xuất các biện pháp can thiệp phù hợp.

IV. DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ: (Thực hiện theo quyết định số 65/QĐ-SYT ngày 07/01/2023 của sở Y tế lâm Đồng Quyết định về việc dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023)

STT	NỘI DUNG	Kế hoạch năm 2023 (vnd)	Ghi chú
TỔNG CỘNG		1.193.825.400	
1	Chương trình Phòng chống dịch lưu hành tại địa phương	28.777.200	
2	Phòng chống thiên tai, thảm họa, ứng phó với biến đổi khí hậu	84.685.500	
3	Hoạt động phòng, chống lao	3.006.000	
4	Hoạt động phòng, chống phong	8.380.800	
5	Hoạt động phòng, chống sốt rét	14.427.000	
6	Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết	190.449.000	
7	Hoạt động phòng, chống ung thư	11.196.000	
8	Hoạt động phòng, chống tăng huyết áp	13.330.800	

9	Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường	89.773.200	
10	Hoạt động phòng, chống các rối loạn do thiếu i-ốt	2.862.000	
11	Hoạt động phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản	6.642.000	
12	Hoạt động chăm sóc sức khỏe học sinh	8.649.000	
13	Hoạt động Tiêm chủng mở rộng	157.522.500	
14	Hoạt động phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại cộng đồng	5.544.000	
15	Nhóm hoạt động II - Vitamin A	7.848.000	
16	An toàn vệ sinh thực phẩm	61.722.000	
17	Phòng, chống HIV/ AIDS	73.945.800	
18	Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần	119.936.700	
19	Phòng chống tai nạn thương tích và xây dựng cộng đồng an toàn	27.367.200	
20	Công tác Y tế lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp	10.728.000	
21	Vệ sinh môi trường	28.836.000	
22	Thông tin, truyền thông y tế lĩnh vực Y tế dự phòng	238.196.700	

(Bảng chữ: Một tỷ một trăm chín ba triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn bốn trăm đồng chẵn)

V. Tổ chức thực hiện

1. Phòng kế hoạch nghiệp vụ - Dân số:

Giám sát và theo dõi việc thực hiện chỉ tiêu kế hoạch các chương trình y tế từ khoa Y tế dự phòng đến trạm y tế xã, phường.

Phối hợp với khoa y tế dự phòng tiếp nhận và Cung ứng vật tư, hóa chất, thuốc, vắc xin ... theo dự trù và đề nghị của khoa Y tế dự phòng.

2. Phòng Tổ chức - hành chính – tài chính:

Phối hợp với khoa y tế dự phòng trong việc điều xe để phục vụ công tác phòng chống dịch, in ấn biểu mẫu, băng rôn... theo dự trù của khoa Y tế dự phòng.

Tham mưu Ban giám đốc bố trí đảm bảo kinh phí để phục vụ các chương trình.

Hướng dẫn các thư ký chương trình trong công tác thanh quyết toán và đảm bảo giải ngân theo quy định.

3. Khoa Y tế dự phòng

Theo chức năng nhiệm vụ được giao từng cá nhân phụ trách các chương trình y tế xây dựng kế hoạch hoạt động chuyên môn, dự toán kinh phí, vật tư, hóa chất, thuốc, vắc xin... để phục vụ cho chương trình phụ trách.

Giám sát, kiểm tra theo dõi tiến độ hoạt động của các chương trình y tế từ khoa y tế dự phòng xuống đến thôn bản nhằm thực hiện đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra hằng năm.

Hàng quý, tháng xây dựng kế hoạch cụ thể và đơn đốc thực hiện đạt kế hoạch giao.

Phối kết hợp với các khoa, phòng, trạm y tế trong đơn vị liên quan để thực hiện các hoạt động chuyên môn.

4. Trạm Y tế xã, phường:

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân xã, phường xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện về công tác Y tế dự phòng trên địa bàn hoạt động xã, phường; tổ chức các hoạt động truyền thông GDSK về các công tác Y tế dự phòng tại địa phương, tăng cường hoạt động giám sát các véc tơ truyền bệnh; huy động cộng đồng tham gia.

- Thực hiện thống kê, báo cáo, thu thập số liệu về bệnh, tử vong, yếu tố nguy cơ tại địa bàn xã, phường.

Trên đây là kế hoạch hoạt động lĩnh vực y tế dự phòng thuộc khoa y tế dự phòng trên địa bàn thành phố Bảo Lộc năm 2023 của Trung tâm Y tế Bảo Lộc. Kính mong quý cấp quan tâm chỉ đạo để đơn vị tiếp tục thực hiện tốt công tác lĩnh vực y tế dự phòng trên địa bàn thành phố.

Nơi nhận:

- Sở Y tế Lâm Đồng;
- TTKSBT tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục ATTP tỉnh Lâm Đồng;
- UBND thành phố;
- Phòng Y tế thành phố Bảo Lộc;
- BGĐ TTYT;
- Các khoa, phòng thuộc TTYT;
- TYT xã, phường;
- Lưu: VT, Khoa YTDP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

K' Ngọc Hùng

PHỤ LỤC 1:**MỤC TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC Y TẾ DỰ PHÒNG NĂM 2023***(Kèm theo Kế hoạch số/KH-TTYT ngày .../01/2023 của TTYT TP Bảo Lộc)*

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2022	Thực hiện 2022	Đạt %	KH 2023
1	Phòng chống dịch lưu hành và các bệnh mới nổi					
a)	Vụ dịch lớn xảy ra.	Vụ	0	0	100	0
b)	Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện giám sát, báo cáo dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn xã theo quy định tại Thông tư 54/2015/TT-BYT ngày 28/12/2015.	%	11/11	11/11	100	100
c)	Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện giám sát dựa vào sự kiện theo quy định tại Quyết định 2018/QĐ-BYT ngày 28/3/2018.	%	11/11	11/11	100	100
2	Phòng chống các bệnh lây nhiễm					
2.1	Phòng chống lao					
a)	Tỷ lệ bệnh nhân lao mới các thể/dân số	1/100.000	< 50	27 ca	27 ca	< 50
2.2	Phòng chống phong					
a)	Tỷ lệ bệnh nhân phong mới/dân số.	1/100.000	< 1	0	0	< 1
b)	Tỷ lệ bệnh nhân phong dị hình tàn tật được chăm sóc y tế.	%	100	1/1	100	100
c)	Tỷ lệ bệnh nhân phong tàn tật nặng được phục hồi chức năng, hòa nhập cộng đồng.	%	100	1/1	100	100
d)	Tỷ lệ xã, phường, thành phố trong vùng dịch tễ lưu hành đạt tiêu chuẩn loại trừ bệnh phong tuyến huyện	%	100	11/11	100	100
2.3	Phòng chống sốt rét					
a)	Tỷ lệ bệnh nhân sốt rét/dân số	‰	< 0,1	0	Đạt	< 0,1
b)	Tỷ lệ tử vong do sốt rét/dân số	1/100.000	0	0	Đạt	0
2.4	Phòng chống sốt xuất huyết					
a)	Tỷ lệ bệnh nhân sốt xuất huyết/dân số.	1/100.000	< 60	375	Không đạt	< 60
b)	Tỷ lệ tử vong/chết do sốt xuất huyết.	%	< 0,1	0	Đạt	< 0,1
3	Tiêm chủng mở rộng					
a)	Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em < 1 tuổi hàng năm.	%	>95	Do thiếu vắc xin	72,2	>95
b)	Tỷ lệ tiêm Viêm gan B sơ sinh trước 24 giờ sau sinh.	%	85		86,4	85

c)	Tỷ lệ trẻ em tiêm vắc xin sởi mũi 2.	%	95		66,8	95
d)	Tỷ lệ trẻ em tiêm vắc xin VNNB mũi 3.	%	95		77,1	95
e)	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng uốn ván đủ liều trong thai kỳ.	%	>95		92	>95
4	Phòng chống các bệnh không lây nhiễm					
-	Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm phổ biến	%	11/11	11/11	11/11	11/11
4.1	Phòng chống tăng huyết áp và nguy cơ bệnh lý tim mạch					
a)	Tỷ lệ sàng lọc phát hiện sớm tăng huyết áp, nguy cơ tim mạch cho nhóm người ≥ 40 tuổi ít nhất 1 lần/năm	%	35	64131/67009	96	35
b)	Tỷ lệ bệnh nhân tăng huyết áp được quản lý điều trị tại trạm y tế	%	22	3208/19348	15,6	22
4.2	Phòng chống đái tháo đường					
a)	Tỷ lệ sàng lọc phát hiện người có nguy cơ cao hoặc nghi ngờ mắc đái tháo đường cho nhóm người ≥ 40 tuổi ít nhất 1 lần/năm (thực hiện bằng phiếu đánh giá nguy cơ và/hoặc xét nghiệm đường máu mao mạch).	%	35	720/67009	1,1	35
b)	Tỷ lệ bệnh nhân đái tháo đường được quản lý điều trị tại trạm y tế	%	24	1109/4800	23	24
c)	Tỷ lệ tiền đái tháo đường trong dân số 30-69 tuổi	%	< 20,0	395/90810	0,4	< 20,0
d)	Tỷ lệ đái tháo đường trong dân số 30-69 tuổi	%	< 10,0	859/90810	0,8	< 10,0
4.3	Phòng chống các rối loạn do thiếu hụt iod					
-	Tỷ lệ bướu cổ ở trẻ em 8-10 tuổi	%	< 8,0	0/543	0	< 8,0
4.4	Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) và hen phế quản					
	Tỷ lệ trạm y tế quản lý điều trị các bệnh không lây nhiễm:					
a)	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	%	70	70	100	70
b)	Bệnh hen phế quản	%	70	70	100	70
4.5	Phòng chống ung thư					
a)	Tỷ lệ trạm y tế thực hiện dự phòng, quản lý bệnh ung thư	%	70	11/11	100	70
b)	Tỷ lệ người thuộc đối tượng nguy cơ được khám phát hiện sớm ung thư (ung thư vú, ung thư cổ tử cung, ung thư đại trực tràng)	%	10	500/1165	42,9	10
5	Phòng chống HIV/AIDS					
a)	Tỷ lệ trạm y tế triển khai xét nghiệm sàng lọc (lấy mẫu) HIV cho nhóm trọng điểm	%	100	11/11	100	100

b)	Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện can thiệp giảm tác hại (phát bao cao su, bơm kim tiêm) cho nhóm người có nguy cơ cao (nghiện chích ma túy, bán dâm, quan hệ tình dục đồng giới, bạn tình của người nhiễm HIV) (nếu có)	%	100	11/11	100	100
c)	Tỷ lệ trạm y tế có quản lý danh sách người nhiễm HIV và có thông tin người nhiễm HIV được điều trị ARV	%	100	11/11	100	100
d)	Số người nhiễm HIV được phát hiện mới / 100.000 dân		< 9,0	9	100	< 9,0
đ)	Tỷ lệ lây truyền HIV từ mẹ sang con	%	< 2,0	0	0	< 2,0
e)	Tỷ lệ người nhiễm HIV tử vong liên quan đến HIV/AIDS / 100.000 dân		< 1,0	0	0	< 1,0
g)	Tỷ lệ phụ nữ bán dâm tiếp cận chương trình can thiệp giảm tác hại	%	95	28/28	100	95
h)	Tỷ lệ người nghiện chích ma túy tiếp cận chương trình can thiệp giảm tác hại	%	95	63/63	100	95
i)	Tỷ lệ thanh niên 15-24 tuổi có hiểu biết đầy đủ về HIV/AIDS	%	80	85,5	106,9	80
k)	Tỷ lệ người dân 15-49 tuổi không kỳ thị, phân biệt đối xử với người nhiễm HIV	%	80	87,2	109,0	80
l)	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được xét nghiệm HIV hằng năm	%	90	252	100	90
m)	Tỷ lệ người nhiễm HIV tham gia BHYT	%	100			100
n)	Tỷ lệ người chẩn đoán nhiễm HIV được điều trị thuốc kháng vi rút (ARV)	%	90	90	100	90
6	Bảo vệ sức khỏe tâm thần					
a)	Tỷ lệ trạm y tế xã triển khai bảo vệ sức khỏe tâm thần	%	100	11/11	100	100
b)	Tỷ lệ bệnh nhân tâm thần phân liệt được quản lý, điều trị và phục hồi chức năng tại cộng đồng	%	95	99	99	95
c)	Tỷ lệ bệnh nhân động kinh được quản lý, điều trị và phục hồi chức năng tại cộng đồng	%	95	97	97	95
7	Chăm sóc sức khỏe học sinh					
a)	Tỷ lệ trạm y tế thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em (nhà trẻ, mẫu giáo, học sinh)	%	100	11/11	100	100
b)	Tỷ lệ học sinh được tầm soát phát hiện thị lực, được kê đơn kính và hướng dẫn rèn luyện thị lực	%	25	119	25	25
c)	Tỷ lệ học sinh ở vùng nguy cơ cao được tẩy giun định kỳ 2 lần / năm	%	100	100	100	100
8	Chăm sóc sức khỏe người khuyết tật					
a)	Tỷ lệ trạm y tế triển khai Chương trình trợ giúp người khuyết tật	%	100	11/11	100	100

b)	Tỷ lệ người khuyết tật tiếp cận các dịch vụ y tế dưới các hình thức khác nhau	%	60	1049/1049	100	60
9	Phòng, chống tai nạn thương tích					
a)	Tỷ lệ trạm y tế theo dõi, thống kê các trường hợp tai nạn thương tích trên địa bàn	%	100	11/11	100	100
b)	Tỷ lệ các trường hợp tai nạn thương tích trên địa bàn được thu thập thông tin, thống kê, báo cáo	%	95	136/136	100	95
10	Chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp					
a)	Tỷ lệ cơ sở lao động có yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp được quản lý	%	35	35	100	35
b)	Tỷ lệ cơ sở lao động có yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp được quan trắc môi trường lao động	%	15	0	0	15
c)	Tỷ lệ cơ sở lao động được tư vấn về các bệnh không lây nhiễm, thực hiện các biện pháp phòng chống, nâng cao sức khỏe; dinh dưỡng hợp vệ sinh, phù hợp điều kiện lao động; tăng cường vận động nơi làm việc	%	70	70	100	70
d)	Tỷ lệ người lao động tại các cơ sở lao động có nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp được tiếp cận thông tin về yếu tố có hại, biện pháp phòng chống và được khám phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp	%	35	35	100	35
đ)	Tỷ lệ người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được sơ cấp cứu tại nơi làm việc, khám bệnh, điều trị và phục hồi chức năng	%	70	70	100	70
e)	Tỷ lệ người lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất được tư vấn và cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, phòng chống HIV/AIDS và nuôi con bằng sữa mẹ (lao động nữ)	%	35	4	11	35
g)	Tỷ lệ trạm y tế thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe lao động cơ bản cho người lao động trong khu vực không có hợp đồng lao động (nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và làng nghề,...)	%	25	100	100	25
11	Vệ sinh môi trường					
a)	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch					
	- Nông thôn	%	75	99,3	132,4	75
	- Thành thị	%	90	93,6	104	90
b)	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh					
	- Nông thôn	%	85	84,9	99,9	85
	- Thành thị	%	95	96,1	101,2	95
c)	Tỷ lệ người dân rửa tay với xà phòng (trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh)	%	30	28	93,3	30

12	An toàn thực phẩm					
a)	Số vụ ngộ độc thực phẩm tập thể ≥ 30 người mắc		≤ 2	0	Đạt	≤ 2
b)	Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc được ghi nhận	1/100.000	$< 14,0$	0	Đạt	$< 14,0$
c)	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đạt điều kiện an toàn thực phẩm	%	95	205/215	95%	95
13	Thông tin, truyền thông y tế					
a)	Tỷ lệ trạm y tế triển khai công tác thông tin, truyền thông sức khỏe (tư vấn trực tiếp, tư vấn nhóm nhỏ, nói chuyện chuyên đề, sinh hoạt câu lạc bộ, truyền thông trực tiếp tại cộng đồng, loa đài xã/phường)	%	100	11/11	100	100
b)	Tỷ lệ người dân 15-60 tuổi có kiến thức cơ bản về các bệnh lý, các vấn đề sức khỏe,... đang được triển khai	%	80	85	106,25	80
14	Theo dõi, giám sát, đánh giá					
a)	Tỷ lệ các TTYT được theo dõi, giám sát, đánh giá ít nhất 2 lần/năm (bằng bộ công cụ)	%	100	2/2	100	100
b)	Tỷ lệ các TYT được theo dõi, giám sát, đánh giá ít nhất 2 lần/năm (bằng bộ công cụ)	%	100	2/2	100	100

PHỤ LỤC 2:**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC Y TẾ DỰ PHÒNG NĂM 2023***(Kèm theo Kế hoạch số/KH-TTYT ngày .../01/2023 của TTYT TP Bảo Lộc)*

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
1	Phòng chống dịch lưu hành và các bệnh mới nổi:		
1,1	Tỷ lệ trạm y tế xã, thực hiện giám sát, báo cáo dịch bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn xã theo quy định tại Thông tư 54/2015/TT-BYT ngày 28/12/2015	%	100
1,2	Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện giám sát dựa vào sự kiện theo quy định tại quyết định 2018/QĐ-BYT ngày 28/3/2018	%	80
2	Phòng chống các bệnh lây nhiễm:		
2,1	<i>Hoạt động phòng, chống Phong</i>		
	Tỷ lệ phát hiện bệnh nhân phong mới / dân số	1/100.000	<1/100,000
	Tỷ lệ bệnh nhân phong dị hình tàn tật được chăm sóc y tế	%	100
	Tỷ lệ bệnh nhân phong tàn tật nặng được phục hồi chức năng, tái hòa nhập cộng đồng	%	100
	Tỷ lệ huyện, thành phố trong vùng dịch tễ lưu hành đạt tiêu chuẩn loại trừ bệnh phong tuyến huyện theo 4 tiêu chí của Bộ Y tế	%	100
	Tổng số khám sàng lọc phát hiện bệnh phong mới	lượt người	60000
	Tổng số bệnh da	bệnh nhân	3000
	Tổng số bệnh STIs	bệnh nhân	1000
2,2	<i>Hoạt động phòng, chống Lao</i>		
	Số người thử đàm phát hiện	Người	670
	Số BN lao AFB (+) phát hiện	BN	35
	Tổng số BN lao thu dung các thể	BN	72
	Số BN lao phổi AFB (+) mới thu dung điều trị	BN	35
	Tỷ lệ điều trị khỏi BN lao phổi AFB (+)	%	>85
	Số BN lao kháng thuốc thu dung	BN	1
2,3	<i>Hoạt động Loại trừ và phòng chống sốt rét</i>		
	Tỷ lệ bệnh nhân sốt rét / dân số	1/1000	<0,1
	Tỷ lệ tử vong do sốt rét / dân số	1/1000	0
	Lam xét nghiệm	Cái	2000
2,4	<i>Hoạt động phòng, chống Sốt xuất huyết</i>		
	Tỷ lệ mắc sốt xuất huyết /100.000 dân	1/100.000	<60
	Không chế tỷ lệ tử vong/mắc do sốt xuất huyết	%	0,1
	Tỷ lệ bệnh nhân nghi sốt xuất huyết được chẩn đoán bằng xét nghiệm huyết thanh	%	3
	Tỷ lệ bệnh nhân nghi sốt xuất huyết được phân lập vi rút	%	3
	Điểm tối thiểu duy trì giám sát véc tơ thường xuyên	Điểm	

	Tỷ lệ ổ dịch sốt xuất huyết được xử lý theo quy định về chuyên môn và thời gian	%	>90
	Số điểm giám sát véc tơ lăng quăng	Điểm	11
	Số lượt giám sát véc tơ lăng quăng	Lượt	142
	Số điểm giám sát véc tơ muỗi	Điểm	7
	Số lượt giám sát véc tơ muỗi	Lượt	84
	Điểm giám sát côn trùng thường xuyên	Điểm	1
	Lượt giám sát côn trùng thường xuyên	Lượt	12
2,5	Giám ổ dịch hạch cũ	Lượt	0
3	Tiêm chủng mở rộng		
	Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em dưới 1 tuổi	%	>95
	Tỷ lệ tiêm viêm gan B sơ sinh trước 24h sau sinh	%	>85
	Tỷ lệ trẻ em tiêm nhắc vắc xin sởi &DPT	%	>95
	Tỷ lệ trẻ em tiêm vắc xin VNNB mũi 1,2	%	>95
	Tỷ lệ trẻ em tiêm vắc xin VNNB mũi 3	%	>95
	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng uốn ván đủ liều trong thai kỳ	%	>95
	Tỷ lệ trẻ được tiêm IPV đủ mũi	%	95
	Tỷ lệ tiêm chủng đủ mũi bại liệt	%	95
	Giám sát phát hiện ca chết sơ sinh	trường hợp	9
	Giám sát phát hiện ca nghi sởi	trường hợp	3
	Giám sát phát hiện liệt mềm cấp nghi bại liệt	trường hợp	
4	Phòng chống các bệnh không lây nhiễm		
	Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm phổ biến	%	100
4,1	Phòng chống tăng huyết áp.		
	Tỷ lệ sàng lọc phát hiện sớm tăng huyết áp, nguy cơ tim mạch cho nhóm người ≥ 40 tuổi ít nhất 1 lần/năm	%	40
	Tỷ lệ bệnh nhân tăng huyết áp được quản lý điều trị tại trạm y tế	%	23
	Tỷ lệ trạm y tế thực hiện khám bệnh, chữa bệnh có ít nhất 3 nhóm thuốc điều trị tăng huyết áp	%	95
4,2	Phòng chống bệnh đái tháo đường.		
	Tỷ lệ trạm y tế thực hiện khám bệnh, chữa bệnh có ít nhất 2 nhóm thuốc điều trị bệnh đái tháo đường	%	95
	Tỷ lệ sàng lọc phát hiện người có nguy cơ cao hoặc nghi ngờ mắc đái tháo đường cho nhóm người ≥ 40 tuổi ít nhất 1 lần/năm (thực hiện bằng phiếu đánh giá nguy cơ và/hoặc xét nghiệm đường máu mao mạch)	%	40
	- Tỷ lệ bệnh nhân đái tháo đường được quản lý điều trị tại trạm y tế	%	>26
	- Tỷ lệ tiền đái tháo đường trong dân số 30-69 tuổi	%	<20

	- Tỷ lệ đái tháo đường trong dân số 30-69 tuổi	%	<10
4,3	Phòng chống các rối loạn do thiếu iod.		
	Tỷ lệ bướu cổ ở trẻ em 8-10 tuổi	%	<8
4,4	Phòng chống ung thư.		
	Tỷ lệ trạm y tế thực hiện dự phòng, quản lý bệnh ung thư	%	10
	Tỷ lệ người thuộc đối tượng nguy cơ được khám phát hiện sớm ung thư (ung thư vú, ung thư cổ tử cung, ung thư đại trực tràng)	%	20
4,5	Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) và hen phế quản		
	Tỷ lệ trạm y tế quản lý điều trị các bệnh không lây nhiễm (khám, kê đơn điều trị ngoại trú, cấp phát thuốc BHYT, có hồ sơ theo dõi lâu dài):		
	- Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	%	80
	- Bệnh hen phế quản	%	80
	Tỷ lệ người từ 40 tuổi trở lên được khám sàng lọc định kỳ 1 lần/năm để xác định nguy cơ bệnh hô hấp mạn tính	%	30
	Tỷ lệ trạm Y tế xã thực hiện khám bệnh, chữa bệnh có thuốc thiết yếu cho điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản theo danh mục quy định	%	95
4,6	Hoạt động phòng chống tác hại thuốc lá.		
	Tỷ lệ người từ 13 tuổi trở lên được truyền thông về phòng chống tác hại của thuốc lá	%	60
4,7	Hoạt động phòng chống tác hại rượu bia.		
	Tỷ lệ người từ 13 tuổi trở lên được truyền thông về phòng chống tác hại của rượu bia.	%	60
4,8	Bảo vệ sức khỏe tâm thần.		
	Tỷ lệ trạm y tế xã triển khai bảo vệ sức khỏe tâm thần	%	100
	Tỷ lệ bệnh nhân tâm thần phân liệt được quản lý	%	>95
	Tỷ lệ bệnh nhân tâm thần phân liệt được điều trị đều	%	>95
	Tỷ lệ bệnh nhân tâm thần phân liệt được PHCN tại cộng đồng	%	>95
	Tỷ lệ bệnh nhân động kinh được quản lý	%	>95
	Tỷ lệ bệnh nhân động kinh được điều trị đều	%	>95
	Tỷ lệ bệnh nhân động kinh được PHCN tại cộng đồng	%	>95
5	Phòng chống HIV/AIDS		
	Tỷ lệ trạm y tế triển khai xét nghiệm sàng lọc (lấy mẫu) HIV cho nhóm trọng điểm	%	100
	Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện can thiệp giảm tác hại (phát bao cao su, bơm kim tiêm) cho nhóm người có nguy cơ cao (nghiện chích ma túy, bán dâm, quan hệ tình dục đồng giới, bạn tình của người nhiễm HIV)	%	100
	Tỷ lệ trạm y tế có quản lý danh sách người nhiễm HIV và có thông tin người nhiễm HIV được điều trị ARV	%	100
	Số người nhiễm HIV được phát hiện mới / 100.000 dân	người	<8
	Tỷ lệ lây truyền HIV từ mẹ sang con	%	<2,0

	Tỷ lệ người nhiễm HIV tử vong liên quan đến HIV/AIDS / 100.000 dân	%	<1,0
	Tỷ lệ phụ nữ bán dâm tiếp cận chương trình can thiệp giảm tác hại	%	95,0
	Tỷ lệ người nghiện chích ma túy tiếp cận chương trình can thiệp giảm tác hại	%	95,0
	Tỷ lệ người nghiện các chất dạng thuốc phiện được điều trị bằng thuốc thay thế và các loại thuốc, bài thuốc	%	
	Tỷ lệ thanh niên 15 -24 tuổi có hiểu biết đầy đủ về HIV/AIDS	%	>80,0
	Tỷ lệ người dân 15 -49 tuổi không kỳ thị, phân biệt đối xử với người nhiễm HIV	%	>80,0
	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được xét nghiệm HIV hàng năm	%	95
	Tỷ lệ người nhiễm HIV biết tình trạng HIV được điều trị ARV	%	95
	Tỷ lệ bệnh nhân đồng nhiễm HIV/Lao được điều trị đồng thời cả ARV và lao	%	
	Tỷ lệ bệnh nhân đồng nhiễm HIV/Viêm gan C được điều trị đồng thời cả ARV và điều trị viêm gan C	%	
	Tỷ lệ người nhiễm HIV tham gia BHYT	%	100
	Tỷ lệ người điều trị ARV có tải lượng vi rút thấp dưới ngưỡng ức chế	%	
6	Hoạt động dinh dưỡng		
	Tỷ lệ trẻ 6-36 tháng được uống Vitamin A	%	>95
	Tỷ lệ Bà mẹ sau sinh được uống Vitamin A	%	>96
7	Chăm sóc sức khỏe học sinh		
	Tỷ lệ trạm y tế thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em (nhà trẻ, mẫu giáo, học sinh)	%	100
	Tỷ lệ triển khai các hoạt động truyền thông phòng chống bệnh học đường tại các trường học	%	100
	Tỷ lệ học sinh được tầm soát phát hiện thị lực, được tư vấn và hướng dẫn rèn luyện thị lực	%	30
	Tỷ lệ trường học được triển khai y tế trường học	%	100
	Tập huấn cho cán bộ chuyên trách y tế trường học ngành giáo dục và y tế	Lớp	1
	Tỷ lệ XD KH liên ngành YT- GD năm học 2022-2023	%	100
	Tỷ lệ trường học được TTYT hoặc TYT kiểm tra YTTH, yếu tố vệ sinh trường học, truyền thông 1 lần/ năm	%	100
	Tỷ lệ trường tiểu học được giám sát súc miệng bằng Fluor 1 lần/ tháng	%	100
	Thực hiện báo cáo CSSKHS định kỳ và theo yêu cầu của tuyến trên	%	100
8	Phòng chống tai nạn thương tích		
	Tập huấn nâng cao năng lực PCTNTT/ Sơ cấp cứu	lần	1
	Tỷ lệ Công tác kiểm tra, giám sát PCTNTT & XD CDAT tại xã/phường/thị trấn	%	100

	Tỷ lệ các TYT, phường xây dựng KH và tài liệu truyền thông về PCTNTT	%	100
	Thực hiện truyền thông về PCTNTT tại xã/phường/thị trấn	%	100
	Xây dựng cộng đồng an toàn	Xã	0
	Tỷ lệ thực hiện báo cáo PC TNTT định kỳ và theo yêu cầu của tuyến trên	%	100
9	Chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp		
	Tỷ Lệ cơ sở lao động có yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp được quản lý	%	40
	Tỷ lệ cơ sở lao động được quan trắc môi trường lao động	%	20
	Tỷ lệ cơ sở lao động được tư vấn các bệnh không lây nhiễm, thực hiện biện pháp, phòng chống, nâng cao sức khỏe, dinh dưỡng vệ sinh, phù hợp với điều kiện lao động, tăng cường vận động nơi làm việc	%	70
	Tỷ lệ người lao động tại các cơ sở lao động có nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp được tiếp cận thông tin về yếu tố có hại, biện pháp phòng chống và được khám phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp.	%	35
	Tỷ lệ người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được sơ cấp cứu tại nơi làm việc, khám bệnh, điều trị phục hồi chức năng	%	80
	Tỷ lệ người lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất được tư vấn và cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, phòng chống HIV/AIDS và nuôi con bằng sữa mẹ (lao động nữ)	%	40
	Tỷ lệ trạm y tế thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe lao động cơ bản cho người lao động trong khu vực không có hợp đồng (nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và làng nghề...)	%	30
10	Vệ sinh môi trường		
	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch		
	<i>Nông thôn</i>	%	75
	<i>Thành thị</i>	%	90
	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh		
	<i>Nông thôn</i>	%	85
	<i>Thành thị</i>	%	95
	Tỷ lệ người dân rửa tay với xà phòng (trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh)	%	40
	Tỷ lệ các vùng có nguy cơ ô nhiễm môi trường, các vùng chịu ảnh hưởng nặng nề do thiên tai được giám sát và đánh giá các yếu tố nguy cơ đối với sức khỏe người dân	%	100
	Tỷ lệ các cơ sở cấp nước tập trung trên địa bàn theo phân cấp quản lý (các cơ sở có công suất < 1000m ³ / ngày đêm được kiểm tra, giám sát chất lượng nước ăn uống, sinh hoạt	%	100
	Tỷ lệ TYT được kiểm tra vệ sinh nguồn nước sạch và nhà tiêu HVS	%	100
	Tỷ lệ TYT được kiểm tra về hoạt động chương trình vệ sinh môi trường, chất thải y tế	%	100

	Tập huấn về quản lý chương trình VSMT cho tuyến cơ sở	Lớp	1
	Số hộ gia đình được kiểm tra nguồn nước và nhà tiêu HVS	HGD	500
11	Thông tin, truyền thông y tế		
	Chuyên mục sức khỏe cho mọi người	Buổi	6
	Thông điệp truyền thông giáo dục sức khỏe	Lần	90
	Truyền thông trực tiếp	Lượt người	500.000
	Tuyên truyền trên các mạng xã hội (Website, Zalo, Facebook...)	Lần	24
	Tỷ lệ trạm y tế triển khai công tác thông tin, truyền thông sức khỏe (tư vấn trực tiếp, tư vấn nhóm nhỏ, nói chuyện chuyên đề, sinh hoạt câu lạc bộ, truyền thông trực tiếp tại cộng đồng, loa đài xã/phường)	%	100
	Tỷ lệ người dân 15-60 tuổi có kiến thức cơ bản về các bệnh lý, các vấn đề sức khỏe,... đang được triển khai	%	85
12	Hoạt động an toàn vệ sinh thực phẩm		
	Số vụ ngộ độc thực phẩm ≥ 30 người mắc	%	≤ 2
	Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc được ghi nhận	1/100.000	$< 13,0$
	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố đạt điều kiện về an toàn thực phẩm	%	95,0